1277-1390
K

32

Clairefontaine

ARC HOANG 80

HÚY

LAN 瀾 25/1 → 香

父母経

BULAC

LẦM VÔ NGHĨA VÌ CÓ KẺ CHỮA HAY NHỚ ĐỜI

2/4 色 < 命
20/1,2 资半 < 圀陵

Cả tài ơn 大報恩、
Cả : tài

Ổi : gọi 沃 6b/3

Ấy 衣 是 6b/5, 7/3
Ang 盎 6b/1 ○ na 父母
Bụt 孛 6b/1 ○ thuyết 佛說
Cả 哿 " ○ báo 大報 ; Bồ tát ○ 摩訶薩 6b/5
Công 工 7/5 ○ Tam giới (: trong)
Cùng 共 哄 6b/4 ; 6b/5 ; 7/3
Cội 檜 : 樹 (根.) 6b/4
Đất 坦 : 地 7/1
Đem (: đam?) 忱 : 領 7/1
Đi 多 : 行 7/1
Đời 代 ○ Diên Tấn 6b/3
Đà khái tỉ 陀 6b/4
Đống 棟 ○ xương 7/1
Chúng 衆 6b/3
Hai 咍 6b/4 ○ vạn
Hết 歇 6b/5 : tình ○ 及諸
Hầu 候 7/1 : 將
Khi 敧 6b/3 một ○ 一時 ; ○ ấy 爾時
Lời 罒 ○ 6b/3, 7/5
La 羅 ○ tháp (La chỏ) 6b/3
Lăm 夕 7/5
Ma 摩 ○ ha tát 6b/9
Mà 麻 6b/3, ○ rằng 7/3 : 言.
Một 𠬠 ○ khi 6b/3 ; ○ đống 𠬠 7/1
Mộ 某 ○ lễ 7/1
Muôn 閔 : 万 6b/3
Ná 那 : 母 6b/1
Nam 南 ○ khi 7/1
Nâng 曩 : 重 6b/1
Nước 渃 : 国 6b/3
Ngàn 彥 : 千 6b/3
Người 㝵 : 人 6b/3
Những 仍 : 諸 6b/3
Ổi 沃 (= gọi) 6b/3
Ở 於 6b/3

Chúng 6b/3
Xuống 6b/3

Khô 枯 xương ○ 7/1
Lời 𠶋 vâng ○ : 奉 6b/3
Lại (Slai?) 舍 賴 7/5

Mãng (Smãng?) 車 噒 : 聞 6b/5
ni 尼 6b/1, 尼 dường ○ 如是 6b/5

Tám 糝 : 八 6b/3
Tình 情 6b/9 ○ hết 及諸
Thấy 体 : 見 7/1
Thưa 疎 : 白 7/3
Trả 把 ○ ơn 報 6b/1
Vườn 園 6b/5
Thửa 所 ở ○ 在 6b/5

6b/10
tờ 1

Kinh ni 屋→尼 Bụt thuyết cả 恕

trả 把 ơn Áng 恭 Ná 那 cực nặng 畏

3 (Tam tạng sa-môn đời 代 Diêu Tần (姚秦)

ốc là 沃 Cưu Ma La Thập (鳩摩羅什)

vâng 那→邦 lời 㘈 chiếu 祚→詔 mà 麻 dịch

5 Kinh dường ni 尼: A Nan một 𠬠 khi 奴→𢆥

mắng 車 嗙→𡗶 chửng 㐌 Bụt, ở 於 khứa 所

Vương Xá Thành 王舍城, nước 渃 Đô Vệ 冏→衛,

7 vườn Cấp Cô Độc; trưởng giả [Khg dịch 祇樹 給..]

cội 檜 xưa 初 Đà Thái tử 陀..; cùng 共 những 仍

Tỳ Khưu cả hai 咍 muôn 万 tám 𠔭 ngàn 彥

9 người 㝵; cùng Bụt, tính 并 (=gồm) hết 歇 những

chúng Bồ Tát cùng Bồ Tát Cả. Khi 奴→𣅶 ấy 衣 Bụt

7/11

hằn 佅 đem 尤 đại chúng đi 多 chính nam (正南 = 南).

Thấy 体 một 𠬠 đống 棟 xương 𩩖 khô. Như lại mộ 某?

3 lễ năm 南; thể (五体) đến 旦 đất 坦, lạy lễ xương

khô ấy 衣. A Nan khứa Bụt mà rằng 浪:

5 « Bụt, là xá lại 舍賴 → (Slai = sãi?) cả (大師)

cong 工 (: Klong = tong) Tam giới; cùng làm 𠱊

* có lẽ 恭 cung (cung lễ như 敬礼 ở tăng san)

Aó 奥 7b/9
Bạc 泊 : màu. 7b/5
Bảo 保 : 告 7/5
kẻ 妓 o con hái 7b/7
con 昆 7b/3, 7
sang I (thong) 8/1
ục 局 ô xương 7b/5
cha 吒 o tí 7/5
chin 𠀧 : 即 7b/9 ; 8/1
chưa 渚 7/9
dải 帶 7b/9
dẫu 淫 : 黑 7b/7
dường 為 o nào 7/7
đã 它 o lâu ngày 7/9
đằng 等 (= lgai) 7/5
điều 了多 7b/9
giày 鞋 7b/9
gái 𡛔 7b/7
hay 咍 7/9
hòa 和 7b/5, 7
là 羅 7/1
lại 吏 7b/5
lâm 沙 7b/3
lâu 娄 o ngày 7/9
lòng 弄 7/7
mao 帽 7b/9
màu 茉 7b/5
mặc 默 7b/9
mấy 迈 : 汝 7/7
nào 帝 7/7
nấu 年 7b/3
ngang 昂 7b/9
ngày 𣈜 lâu. 7/9
ngõ 午 o ấy : 或 7b/1, 1
nhà 仁 7b/7
nhiều 巴 → 尭 巴代 : 累世 7b/1, 巴拭 : 流淫 8/1
phải 沛 : 是 7b/5
phần 分 7b/3
rẽ 哩 : 分 7b/3
rộng 曠 7/9

Tao 蚤 7/9 7b/3
Tư 司 : 四 7/5

Thì 時 7/1

Trai 𤳆 7b/1, 7

Vậy 丕 7/7

Xưa 初 7b/1
Xử 拭 8/1

Hun 熏 8/1

nhiều : 尭 7b/7

cha 吒 thì 慈 hết tù 司 đồng ^chúng^ sinh. Người khửa về

7/5 衛 lòng 弄 kính. Dường 羔 nào 節 thì 時 tạ lễ

xương khô ấy vậy 丕? » 佛Bụt bảo 保 A. Nan:

7 « Mầy 迈 tuy là đệ tử cả (上足) tao 蚤, đã 多

tu hành tuy rằng đã lâu ngày, hay sự mộ 某

chưa 渚 rộng 曠. Một đống xương khô này,

7/1/12 (1) ngõ 午 ấy ông cả đời xưa 初 ta; ngõ ấy ông

1 / 3 ma 巴 代 → 羔 代 ^ta^ bao vậy nên ^年^ kính

lễ. Mầy đem một 㐌 đống xương khô này

5 rẽ 哩 làm 汐 hai phần. Nhược phải 沛

^昆^ con trai 𤳆 → 𤳆 thì 抪 đi 多 cục xương

7 màu 某 bạc 泊 hòa lại nặng. Nhược phải

con gái 昆 㛪 [thì] 抪 đi cục [xương]

màu dâm 淫 hòa nhẹ. » A Nan thưa

Bụt rằng: « Kẻ 妓 (?) con trai 𤳆

9 ở cong thế gian, mặc áo 杰 奥 dải giày

mạo ngang, Chỉn 𠓨 hay là đứa 丁 多 con

trai.

⑧

1 Con gái ở cong thế gian, 巴 → 羔 xức 拭

những phấn, xạ hương hun áo; chỉn hay ấy;

Ba 巴 8ℓ/3,4 : 三
Bảo 保 8ℓ/9 : 告 ↗ : 如今
Bằng 朋 ∘ nay 8/3; khương ∘ 8ℓ/7 : 何
Biết 别 8/5 : 認辨
Cắt 割 8ℓ/7 : 割
Cong 工 8/7,7; 共 → 工 8ℓ/7
Chảy 沚 8ℓ/3,7 : 流 (血); 重 (涙
Chiền 廛 8/7 : 伽藍
Chết 折 8/3 : 死
Chùa 厨 8/7 : 伽藍
Chửa 脎 8ℓ/7 : 孕
dầm 浮 8ℓ/5 : 黑
dường 若 8ℓ/9 ∘ 节 : 云何
Đã 它 8/3 ∘ chết : 死後
Đào 特 8ℓ/3 máu : 流血
Đất 怛 8/7 : 地
Đấu 斗 8ℓ/3,5
Đẳng 等 8/3 : 般
Được 特 8ℓ/9
Lâm 𠫾 8/5
La (?) 邏 tiếng 8ℓ/9 : 根谷
Loài 類 8/3 ∘ con gái : 女流
Lời 𠅜 8ℓ/7 mắng ∘ : 闩語
Mà 麻 8/5 làm sao ∘ : 如何
Mắng (Xa.) 車 𠰳 8ℓ/7
Máu 𧖱 8ℓ/3,3 : 血
Mắt 末 8ℓ/7 nước ∘ : 涙
Một 殳 8/3 ∘ đẳng : 一般
Nài 那 8ℓ/5 : 娘
Nay 尼 8/3 : 今
Nước 渃 8ℓ/7 ∘ mắt : 涙
Nghe 宜 8/7 ∘ tụng : 咱诵; 8ℓ/7 ∘ cắt 痛割
Nhẹ 珥 8ℓ/5 : 轻
Nhuốm 染 8ℓ/7 khương ∘ 何泣
Phen 番 8ℓ/3 một phen : 一回
Ra 𠚢 8ℓ/3 chảy ∘ : 流出
Sao 牢 8/5 làm ∘ : 如何
Sữa 𠴍 8ℓ/5 [类 𠴍 ?] : 白乳
Tám 糁 8ℓ/5 : 八
Tư 司 8ℓ/5 : 四
Thửa 所 8/9; 8ℓ/5 ∘ vì : 所以
Thương 傷 8ℓ/7

Mẹ 媄 8ℓ/9 : 母

Trả 把 8ℓ/9 報答
Uống 旺 8ℓ/5 飲
Vào 包 8/3 : 入
Viêm 炎 (Xem Sữa)

朋 尽 宝 折

8/3 ¦ là loài 類 con gái. Bằng nay đã chết, xương

今 年

5 lạc cũng một đống. Để thì làm sao mà biết 別 »

Phật (x) cáo A-Nan: « Nhược những con trai thì

7 ¦ khi ở . cõng thế-gian 幸→去, vào 𠀧 cõng đất

但 chiền 廛 chùa 俯→廚, nghe 宜 tụng kinh

9 giáo, kính lễ ¦ Tam Bảo, niệm những danh

hiệu Bụt. Thửa vì 阿多 cục xương màu

某 bạc ¦¦

8b

1 hoà nặng. Nhược con gái, khi ở thế-gian,

兮某 lòng 弄 chửa 賭 dưỡng; sinh

盖

3 con trai 杷→耙 ¦ con gái. Một phen 番 mà sinh,

máu chảy 泌 沚 ra 呪 ba 四 đấu 斗 ba thăng

5 máu đặc 特, cũng ¦ nống 旺 vào 在→皂 tám 粽

hộc trì đấu 司 viêm 炎 sữa 吕 má. Thửa 行

vì 閑→為 cục xương màu dầm mà nhạ 耳.

7 A ¦ Nan xamăng 車 嗲 lời 衙 ấy, thương 術

bằng 朋 nghe 宜 割 cắt cõng 共→工 lòng 惹 ¦

chảy nước mắt 末 thương 術 nhuốm 染. Thưa

9 Bụt rằng vậy Bụt! những 但→仍 ơn đạo mẹ 媒,

đường nào 爭 trả 杷 選 (?) được ». Bụt bảo A ||

Ba 巴

Bằng 朋 9/5

Có 故 9/5 : 有

Cong 工 9/3, 3 ; 9ℓ/9₇

Cổ 古 9/5 : 華

Cực 極 9/3 : 極

Cưu 九鳥 9/3, 5, 9 ; 9ℓ, 1, 1, 7 ○ lòng chửa 怀胎

chẳng 庄 9/5 : 不

Chịn 令 9/9 ○ bằng : 恰如

Chửa 胯 9/ 5, 9 ; 9ℓ, 1, 1, 7 ○ lòng ○ : 胎

chừng 澄 9/3

Dao 遥 9/5 Sớm ○ : 早晨 (diều?)

Đã 仓 9/7

Đánh 打 9/7 : 撲

Đến 旦 9/7

Hầu 侯 9/1 Tao ○ vì mầy : 吾当為汝 ; 9ℓ/1 ○ 年 稍仵

Hôm 歆 9/5 : 昏暮 (mộ)

Hột 紇 9/5 ○ cong ngọn cỏ : 草上露珠

Hợp 合 9/7 : 聚 (Họp)

Khó 庫 9/3 : ○ nhọc : 辛苦

Khối 塊 9/9 ○ máu : 污血

Mầy 迈 9/1, 1 : 汝

Mẹ 女美 9/3, 5 ; 9ℓ/1

Mẻ (?) 美 (多美) 9/9 đánh (đa) mẻ : 撲落 (略?) 酥

Mới 買 9/7 : 方 ; 9ℓ/3, 7 : 𠀧

Mười 迈 9/3 : 十

Nay 尼 9/1 : 今

Nửa 女 9/7 : nửa ngày : 午

Ngày 㫰 9/7 "

Nghe 宜 9/1 : 咱

Ngọn 阮 9/5 ○ cỏ : 草上

Nhọc 辱 9/3 khó ○ : 辛苦

Rẽ rồi 𠻀 耒 9/1 : 分别

San (?) 珊 (?) 9/7 : 消散 tan?

Sớm 𣋽 9/5 ○ dao : 早晨

Tao 蚤 9/1 : 吾

Tư 司 9/9 : 四

Tháng 𠀧 9/3, 7, 9, 9 ; 9ℓ/1, 5 : 月

Thửa 課 9/3, 9 ; 9ℓ/1, 5 ○ được sáu tháng : 六箇月

Vì 為 9/1 ○ mầy : 為汝

Xét 察 9/1 諦

Cánh 更 ○ tay : 肘 9ℓ/5

Con 昆 9ℓ/9 ○ mắt 眼

Dạ 胣 9ℓ/1 : 腹

Gối 檜 9ℓ/5 đầu ○ : 膝

Là 罗 9ℓ/3, 5, 7 : 為

Lòng 悉 (X chửa)

Làm 𡗶 9ℓ/3, 7, 9 : 為

Mũi 每 9ℓ/9 : 鼻

Mắt 末 9ℓ/9 : 眼

Miệng 皿 9ℓ/9 : 口

Năm 年 9ℓ/3

Nuôm 喃 9ℓ/3 năm ○ : 五胞

Năm 南 9ℓ/3, 7 : 五

Ốc 沃 9ℓ, 3, 7 : 名

Ra 𠻗 9ℓ/7 : 離開

Sáu 老 9ℓ/7, 5 : 六

Tai 𦖻 9ℓ/9 : 耳

Tay 𢬣 9ℓ/5 cánh ○ : 肘

9
1 !Nan: « Mầy 逓 may 卮 xét 察 nghe 宜. Tao hầu
3 vì mầy, rẽ rồi 嘢 㪚 chú khuyết: khi ! mẹ
cưu 𤽗 con, cong 工 mười 逓 tháng 倘, cực chưng
khó nhọc 痒辱. Thửa 課 một tháng nặng 多 !
5 mẹ cưu lòng 悉 chửa 脿, có bằng hột 纥 cong 工
ngọn 浣 cỏ 古, bảo 保 trân chẳng 庄 bảo hôm 歆.
7 sớm 欽 điều 遳 ; mới 買 hợp. Mửa 女 ngày đã 㐌 san 珊
9 Đến hai tháng cưu lòng chửa, bằng đánh ! 打
mẻ (?) 多 美. Thửa được ba tháng cưu lòng chửa.
chín 兮 bằng khối 瑰→塊 máu. Thửa được tư tháng //
9b
1 cưu lòng chửa, hầu nên 年 dáng 㨂 người. Thửa
được năm tháng cưu lòng chửa, cong dạ 胣 mẹ !
3 mới 買 nên 年 năm 南 nuốm 喃. Chi 之 ốc 沃
5 là năm nuốm? Đầu làm một 爰 bào 胞; hai 咍
cánh 更 tay 𦛌 là ba bào, hai đầu gối 檜 lì
7 năm bào. Thửa được sáu 老 tháng; cưu chửa
ở cong 工 lòng mẹ, lục tinh (六精) mới ra. Chi 之
9 ốc 沃 là lục tinh ?; Con mắt 末 là một tinh, tai
腮 là hai tinh; mũi 每 làm 𠬠 ba tinh, miệng
四 làm //
10a

Ăn 喰 10/9 ; 10b/1 : 食

Bà 婆 10b/9

Bảy 𠤩 10/1 : 七

Bè 皮 10b/1,1

Có 固 10b/1 ; 故 10b/3 : 有

dọc 滦 10b/7 : 滌

dưới 𠁑 10b/1 : 下

đốt 咄 10/3 : 滑

đương 當 10b/9 : 為 o mới : 方乃

Hay 咍 10/7 lòng o : 意智

hơn 論 10b/9 : 全

Lỗ 魯 10/5 : 孔 (毛) , 10/7 : 竅 (九)

Lông 毳 10/5 : 毛

Lở 𤵺 10b/5 : 疳

Lưỡi 䀡 10/1 : 舌

Mười 迈 10/3 sáu o : 六十

Nó 那 10/9

No 奴 : 飽 10/7 ; : 備 10b/9

Núi 岃 10b/3,3,5 : 山

Phải 沛 10b/9 : 是

Toà 座 10b/3 : 座

Trái 頼 10b/1 : 菓

Trẻ 𥚯 10/9 ; 𥚯 10b/7 : 孩兒

Trên 𨕭 10b/1 : 上

Xuống 𨑜? 10b/9 : 降

Ấy 衣 10b/5

Ba 巴 10b/3

Cong 10b/7,7

chảy 沚 10b/7

chẳng 庄 10/9

đạo 特 10b/7 : 湾

Lá 𦲿 10/1

Máu 𧖱 10b/7

Miệng 𠱊 10b/7

Mọi 買 10b/9 : 方

Miếu 廟 10b/9

Ốc 沃 10/1, 10b/3,5

Những 仍 10b/1

Phen 番 10b/5 một o : 一度

Ra 𦋦 10/7 : 生

Tư 四 10/1,5 : 四

Tháng 𣎃 10/4, 10b/9 : 月

Trăm 林 10b/9 : 百

Uống 㕵 10/9,9 : 飲

Vào 𠓨 10b/7 : 入

10

tư 司→司 tình. Lưỡi 𦧜 làm năm tình. Tâm ý (心意)
óc 沃 là 六 lục tình. Bảy 𦉱 tháng ; cửu chửa ở
cong lòng 𢘾 mẹ, nên ba trăm sáu mươi 𨒒 đốt xương 𠯽
tán; muôn tư ngàn lỗ 𣋽 lông 𦒮. Chửa tám 𠔭
[thang] cửu chửa, ngũ tạng 藏 lục phủ 府 mới ;
no 奴→奴. Ra 𠯽 khỏi lòng hay, thông cong
chín 𠃩 lỗ. Chửa chín 𠃩 tháng cửu chửa, ;
con trẻ 𥘷 ở cong lòng mẹ, uống 𠲖 khí tự
nhiên ná, ăn uống chẳng [illegible] 𠱊 //

10¹

ăn những 𣎃→仍 trái 𣛠 [illegible] 𣳔 ngũ cốc.
Bề chuôi 皮 𦲿 sinh tạng 生藏, bề trên 𨖅 thục tạng
熟藏. Có 固 một 𠬠 ; tòa núi 𡶀→㞫, núi 㞫 ấy 𠁑
có 故 ba đấng: một óc là 𡉕 Tu-di 須弥 sơn; hai
𠄩 óc 𣳔→沃 ; là Nghiệp sơn 業山; ba óc là Huyết
sơn 血. Núi 㞫 ấy một phen 番 mà lở 𡏧, hoá
nên một dọc 演→演 ; máu đặc, chảy vào 𠯽 cong
miệng 𠰘 con trẻ 𥘷 ấy. Chửa mười 𨒒 tháng ở cong ;
lòng chửa, trăm 林 thần bà 婆 lọn 論 no, đường
mới xuống 𨑜 sinh. Nhược phải 沛 con //

Ang 𧃊 11b/1 : 父
Âu 謳 11b/5 : 豪
Bay 拜 11b/3 : 汝
Bấy 擺 11/3 : 擘
Bó 捕 11/1 : 擎
Bọc 僕 11/3 ∘ chửa : 胞
Bú 哺 11b/9 : 哺
Bực 愊 11/7 : 苦
của 古 11b/7, 7
cũng 窮 11/5 xương ∘ 踭骨
cứt 吉 11b/9
chắp 執 11/1 ∘ nương : 合掌
chân 真 11/5 ∘ giẫy : 脚踏
chịu 召 11b/5 : 受
cho 朱 11/5, khiến ∘ : 教
dời 移 11b/9
đái 帶 11b/9
đau 疠 11/7 : 痛
đắng 蹬 11b/7 : 苦
đồng 銅 11/5 .
gan 肝 11/9
giẫy 拽 11/5 ; chân ∘ : 脚踏
giữ 㐌 11b/3
giữ 宇 11b/3
lành 11/9
Lay 䊼? 11/5
Khá 可 11/7
Khiến 遣 11/5 : 教
Mạnh 皿 11/3
Mang 芒 11b/3 cưu ∘ : 懷攜
Móc 木 11/1 : 摸
Nào 閙 11/9
Nuôi 餒 11b/9 : 養
Nuốt 呐 11b/7 : 嚥
Nương 娘 11/1 : 掌
Ngọt 兀 11b/7 : 甘
Nhả (Dả) 野 11b/7 : 吐
Quên 涓 11b/5 : 忘
Rửa 滷 11b/9 : 洗
Ráo 澘 → 澡? 11b/9
Tách 析 11/3 : 破

Bảo 保 11/9b : 告
có 故 11b/1
công 工 11/5, 7, 7
cưu 鳩 11b/3
chẳng 庄 11/1, 7
chi 之 11b/1 ∘ ốc : 何者名
đem 宼 11/7 khá ∘ : 可
đấng 11b/1, 1 等
được 特 11/9
Mà 麻 11b/1
Mẹ 媄 11/1
Nghe 𦗏 11/3
Ốc 沃 11b/1
Phải 沛 11/3 : 是
Tay 𢬣 11/1.2
Thay 台 11/9 : 哉
Thưa 𨇜 11/3
Trai 𤳆 11/1
Vẫy 尾 11b/9 : 攬
Vẫy 擺 11/3 : 擘
Vã (?) 波 (?) 11/3 ? xem Lay
Vịn 卞 11/3 : 攀
Xắt (giặt) 𢭂 11b/9
Xát 擦 11/3

11

1 Trai 粑 → 𧾷把 thảo thuận (討順) bó 𠇕 tay 𢭸 chấp 執
nương 娘 mà sinh, chẳng 庄 mọc (?) 木 lòng mẹ 奴 → 𡛔!
3 Nhược phải 泳 con ngũ nghịch (五逆), vẫy 擇 tách 析 (rách)
hết bọc 僕 chửa nó, tay vịn 卞 mạnh 皿 và (?) 波!
5 lay 来 lòng gan 肝 nó, chân 真 giẫy 杜 cung xương cũng 穷
nó, khuấy cho nó bằng là 罡 nghìn 彦 đòng 㓊; vẩy 髟
7 cong lòng 悬, bằng muôn dao 刀 𠝻 cưng 口 lòng.
Dường ấy đau 疠 bực 𠶋, chẳng 庄 khá đem 㐌 danh; tướng
9 mạo 鬧 → 沛 → 弟 sinh được thân [lành 囗] thay 𡗶.
lành thay. Bụt bảo A Nan: « Ơn đạo //

11b

1 ang nó, có 故 thửa 𠁀 → 所 mười đấng. Thì ở là
mười đấng. Bụt thửa 𥊚 rằng: / « Phô 哺 bay 拜 xét 察
3 nghe 𦖑: một là trả 把 ơn cửu mang gìn 㕔 giữ 守 → 宇,
hai / là ơn đến 旦 ngày 𣈜 sinh mà chịu 召 khổ 苦, ba là
5 sinh con mà 脉 → 麻 quên 消 hết âu 䜣, bốn 本 là /
bả ơn nuốt 吶 của 古 đắng 螢. nhả (dả) 野 của ngọt 兀;
7 năm là trả ơn dời chấu 甘 → 淮 cau tựu thấp, sáu 老 /
là trả ơn bú 哺 nuôi 㖼 → 餒, bảy 棋 → 楞 là
9 trả ơn rửa 沼 xái 𣏾 → 㸌 cứt 吉 đái 帯, tám 糁 //

Aó 12/9, 12b/7 襖
Âm 口[illegible] o ac 12b/9 含 喑
Ẩu 沤 o sợ : 惶怖 12b/5
Bâu 袍 12b/7 : 襟
Bổ 補 12/9 : 掩
Cùng 共 12/3 khác o : 花
chuối 研 12b/5 : 計
Dao 遥 12b/3 o o : 朝 ?? (Dao...)
Dấu 呐 12/1 : o xót 憐憫
Dựng 卺 (?) 12/1 : 造
Đến 典 12b/3 : 臨
Đều 調 12/9 : 都
giương [illegible] 12/9 : 鏡
giá 架 12/9 o
gió 𩙍 12/7 : 風
khôn 坤 12b/1 : 難
Là (la) 羅 12/9 : 罗
Lệ 戾 12/7 : 悟
Liệt 列 12b/5 : mỗi o : 皆況
Mặc 默 12/9 (o áo) : 墊
Mỗi 每 12b/5 : mỗi liệt : 皆滔
Non 嫩 12/7 o nước : 山嶽岳
Nhớ 汝 12/1 : 忆
Ốm 瘖 12b/3 : 病
Sáng 𠓇 12/9 : 明
Sợ 𢜝 (?) 12b/9 : 怖
Tựa 似 12b/5 : 似
Trọng 12/3 : 重
trần 12b/9 塵 ?
Ức [illegible] 12b/7 ấm o
Xa 賒 ? 12/1 ([illegible]) ? : đi o 遠行
Xót 吒 12/1 dấu o : 憐憫

Cong 12/9, 12b/1
Củi 12b/1
Chúa 主 12/1
dữ 與 12/1
đang 當 12b/1 : 欲
đi 𠫾 12/7 o đỗ 動
đỗ 杜 " o đỗ 丈
hầu 侯 12b/3 : 將
lo 户 12/1 nhớ o : 忆念
12b/7 khuây o 後悲
Mặt (nước o) 沫 12b
Nay 𠉞 12/3 : 今
Nặng 12b/3 𨤼 : 重
12/7 㦖 (?) : 重
Nước 渃 12b/7 : o mặt 濱
thảo 草 12/9 : 耗

12

là trả ơn đi 鉰 xa 罾 nhớ 汝 lo 户, chín 㐱 là

trả ơn vì ta mà dựng 𧯄 những nghiệp dữ 𧍋., [mười]

là trả ơn cùng 穷 tận dấu 哂 xót 咄 ta.!

Sau đây lấy lại 10 đề trang trước. 10 đoạn ơn dao chung. Các đề thì vẫn y như trên, nhưng chính văn có khác (Sau này sẽ viết kèm hai thứ để so sánh. Trong sơ trường, mỗi trường dành cho một đoạn: mỗi đoạn có đề vẽ (gồm nửa trường) và một bài 8 câu 5 chữ bốn vần

Đệ nhất là ơn cưu mang giữ gìn (không khảo) [đồ vẽ]

Bị 波 (罢) kiếp nhân duyên trọng. Nay 尼 khác 𠀧

cùng 禱 lòng 哥 mẹ.! Tháng qua 戈 nên ngũ tạng.

Bảy bảy 擺 lục tình nên! (mình 命?) nặng: 㥣

bằng non 嶠 núi; đi 多 đỗ 杜 lệ 戾 tai 灾 gió

僉! Áo 奥 lá 𦀺 đâu chẳng 庄 mặc 默. Gương 鏡

sáng 朗 lồ 補 công giá 架 //

12b

Đệ nhị là ơn đến khi sinh mà lại 吕 khổ. [đồ vẽ] (đối): [ngày]

Cưu chửa qua cũng mười tháng, nan 难 sinh đang!

! hầu đến 典. Dao dao 遥 bằng ngọt' ốm 瘖

nặng, ngày ngày 時! Tựa 似 mỗi 每 hết 𠅎.

Âu 漚 (sợ 罪→事) khôn (难) nên chước 斫 (計)!

! Thương lo mới mất 沫 盖 bâu 袍 奥 áo. Âm sắc

ắt 乙 13b/9 o chẳng: 不
cường 13/7 强 : 倍
chau 䫌 13b/5 o mày 顰眉
chỉn 㐱 13b/5 : 真
dầu 油 13b/1 o xót : 憐悯; 13b/5
: 愛
dễ 易 13/5
đói 对 13b/9 : 飢
đều 調 13/3 俱
giết 折 13/5 : 屠
hàng 行 12b/9
họ 户 12b/9 o hàng : 親族
khỏe 跬 13/7 : 健
khôn 坤 13b/5 : 难
lại 吏 13/9 : 还
lón? 13/1 穎 : 捴
mày 眉 13b/5 chau o 顰眉
mặt 𩈘 13/3
miễn 免 13b/7 : 但
mỏi 13/3 䏧 o mệt 䏧䵘
mừng 明 13/7,7 : 喜
no 奴 13b/9 : 飽
những 仍 12b/9 : 惟
Sai 13b/9 㡯 → 差(?), 13b/7 穎(?).
xem lón
sao 牢 13b/3 : 何
sâu (?) 13b/7 溇 → 深 ơi o : 恩
hay nâng → 㵎? 深
tiếc 惜 11b/3
từ 辞 13b/9 : 辞 o dời
từ 台辞 13b/9 : 慈母 : mẹ o
thấu 偷 13/9 o hết : 徹
thật 实 13b/1 : 誠 (Khẩ Huệ)
thêm 添 13b/7 o thương : 復悲
vui 13/7 : 欢
xâm 侵 12b/9

Ang 盎 13b/1 o ra
Bì 坡(?) 13b/1
chết 折 12b/9
chịu 召 13/1 o khổ : 亡憂
cho 朱 13b/3
đã 㐌 13/7
đau 疠 13/9
gan 肝 13/3

lành 13/1
mừng 𢜠 13/7
mái 迴 13/5

nà 那 13b/1
nằm 南 13/1 : 五
nấm (?) 南 13/1
ngọt 兀 13b/3
nhả 吔 13b/1
吔 13b/1

ra 13/3 𠚢

thương 伤 13/9, 13b/7 : 悲
13/9 痛, o đau : 痛苦
thường 常 13/7
thửa 所 13b/3

xót 咄 13b/1 罪 → 咄

12b/9 ¡mà bảo họ hàng. Những ân 𡨸 là chất 折 đến xâm

13 Đệ tam là ơn đến khi sinh mà chịu khổ
旦 {ngày}

1 Mẹ lành 南 令 ngày sinh con, Năm 南 tạng đều lớn ?
3 阿; 賴 ra 阿還. Thân lòng đều mỏi 𦛌 → 𦝄 mật
5 𩩬. Chảy 汁; máu bằng giết 折 dê 羝. Sinh
7 đã mừng 𡥵 con; khỏe 踺. Vui 㐌 mừng 明 càng
9 quá 戈 thương. Mừng đã 㐌; thương lại 吏 đến 典.
thương đau 疠 thấu 俞 gan 肝 ruột 膭 → 肆 //

13b

Đệ tứ là ơn nuốt của đắng nhả của ngọt
{口巴}

1 Ông nả lòng thật [hận]. Dấu 雨 xót 罪 → 咄
3 chẳng 庄 bỉ? 埞 粟; sai 庤 → 差 khi 奴.
Nhả 咆 ngọt sao 牢 có 固 thừa 餘 tiếc. Nuốt ;
5 ; đắng chẳng chau 𣛠 mày 眉. Lòng dặc 雨
7 nặng chỉn 今 (真) khôn; lay (sai?) 賴 阿. Ơn
sâu 澆 → 溇 lại thêm thương 渃 → 添 ~
9 Miễn 免 (但) cho 朱 (令); con được 𢬣 → 特
no 奴; mẹ từ 辞 → 慈 ắt 乙 chẳng từ
碎 → 辞 đói 対 (飢) //

Bú 哺 14b/1 ∘ mớm 乳𠰘
Bấy 閉 14b/5 : 然
căn 根 15/1 : 本
che 支 14/5 : 掩
chốn 准 14/1,1 ∘ ráo : 乾
chở 遮 14b/3 : 載
da 㾊 15/1
đói 対 ∘ khát 14/3 : 飢
đòi 隊 14/9 : 求 ∘ cho
đổi 対 14b/9 : 換
ghét 恄 14/5 : 憎
gió 𫗃 14/5 : 風
hằng 恒 15/1 : 長
hệt 喝 14b/5 : 亦
hiềm 嫌 14b/7 嫌
khát 渴 14/3 đói ∘ : 飢渴
mình 命 14/1 : 身
mặc 太 14/1 : 任
mớm 𩛂 14b/1 bú ∘ : 乳哺
nơi 𡉦 14/3 ∘ ráo 澡
nuôi 14b/1 ∘ nắng : 菊
nằng 曩 14b/1
nghỉ 擬 14/1 : 自
phấn 粉 15/3
phủ-phê 𠷈 𨦭 14/7 : 寵弄
quì 跪 14b/7 : 拜
rửa 𤀗 15/1 rửa ∘ : 洗濯
sánh 𥙩 14b/1 : 配
tốn 損 14/5 : 損
trời 𡗶 (2) 14b/3 : 天
ướt 乾 (yếu) 14/1 : 湿
vỡ 𣴓 14/3 : 亂
vui 盃 14/9 : 歡
xui 𢷀 15/3 ∘ phấn : 施粉
yên 安 14/9, ∘

cát 吉 15/1
cha
chân

dời 移 14/1
dấu 𠁀 ∘ xót 14/5
đất 坦 14b/1
đêm 𡖵 14/1
đến 典 14/1

mà 麻 14/1
mây 𩄲 15/3
miễn 免 14/7 ∘ cho : 俱舍
nằm 南 14/7 : 寢

ráo 澡 14/1
rửa 𤀗 ∘ ráy 15/1
rét 冽 14/3 : 寒

14

1 Đệ ngũ là ơn dời chốn 碓 ráo 燥 đến chốn ướt 濕 → 㳥

(lines annotated above: 㵒 … 泔 (x 車) (x 就) (x 就) (x 湿))

[illegible] 媄 mẹ mình 命 (身) ở chốn ướt 𣳔 → 㳥. Đêm

3 㝵 con mắc 杰 (vx) mà tởi ; nơi ráo 燥. Hai 哈 vú 布

cho nó 女 thỏa đói 対 khát 渴. Hai ; tay ào

5 che 支 gió 愈 rét 列. Dấu xót 𠁀 由 hằng tởn 㐱 ;

7 ; nằm (𥪝) 南. 𧿆 (𠖤) 䟓 (吾) một 沒 dường

9 恙 (鎮) hay vui 𢜠. Miễn 免 cho ; con trẻ 𥘀

yên. Mẹ dầu (𢙇) chẳng đợi 隊 cho yên //

14b

1 Đệ lục là ơn bú 𡂳 → 哺 mớm 𠲖 nuôi 餒 nấng 曩.

Mẹ hi 慈 tựa bằng đất 坦 (地). Cha 吒

3 nghiêm 𠹾 → 敢 sánh 𠀧 ; chúng 𡶀 trời

婁 → 𦙫 : 𧘇 → 𩄲 chở 道 ơn đang bằng. Cha 吒 ;

5 ; mẹ lòng hết 喝 bấy 𨴦 (然). Chẳng ghét 特 → 㤀

7 (憎) con chẳng có 固 con ; mắt 末 sáng 朗 → 朗

. ㄴ. chẳng hiềm chân tay 真 𢬣 què 跪

9 (𦙫). Con 㐱 ; sinh ra cong lòng. Cũng

穷 chẳng đổi 対 con người mà dầu 𠁀 (𣜿) //

15

1 Đệ thất là ơn rửa ráy cứt đái 吉 帶

cần có 固 da (?) 𡮈 bằng phù-dung. Hằng 恒

3 xức 拭 phấn ; hợp 合 𩈘 → . Mày 眉

ang 盎 16/1 : 㼜
Bể 波 16/5
Biếng 丙 15/9 : 懶
Bồi 貝 15/9 · lộn 盆龙
Kêu 呌 15b/9 : 啼 → 啼
Kiếm 劍 16/1, · ăn : 營生 ; 16/5 儉
Cơm 飦 (?) 16/5 : 食
Cưới 丐 16/3 : 婚
Cướp 刼 15/5 : 奪
chái 債 16/3 nhà · : 火宅
dái 曳 15/9 tóc · : 高髻
dắt 怛 16/3 : 携
đổ 堵 15/5 : 多工
đòi 隊 : 求 15/7
đòi 隊 : 遂 15b/5
đường 唐 15b/3 : 向
đứt 怛 15b/9 : 斷
gả 嫁 16/5 : 嫁
hốt 忽 15/5 · nhà : 除移
lạt 辣 15/3
lìa 离 15b/1, 4 : 離
lộn 論 bồi · : 15/9 盆龙
luôn (?) 練 15/5 : 頻
Má Mai 埋 hôm · : 朝昏 ; 馬 15/3 : 臉
Nuôi 餒 16/3 · nâng : 養
茄 16/1 Kiếm ăn · : 營生
Nâng 囊 16/3
Nhờ 洳 15/7 : 稼
quản 管 15b/5
rã (rữ) 耶 15/3 : 垂
sen 蓮 15/5
sạch 浉 15/9 : 潔
sống (trống) 壽 15b/1 : 生
tóc 速 15/9 : 髻
tấm 糁 15b/9 đứt lòn · · 斷肝腸
theo 繞 15b/7 đòi ... : 相逐
trước 略 15b/3 : 前
Viễn 遠 15b/7 : .
Xa 耶 15b/1 : 遠
Xanh 撐 15/3 : 翠

âu 漚 16/7 : 恐
Của 古 16/1
chết 15/9 死
chừng 澄 16/3
đã 陁 15/7 : 已
đêm 店 15b/5 : 夜
giữ 宁 16/3 : 持
hoa 花 15/5
hát 歇 15/5
喝 15b/1
hôm 歆 15b/7 昏
khôn 坤 16/1 : 難
13b 15b/1 難
khổ 苦 · nhục 15/7 ; 16/4
làm 泐 15b/9
15/9 · biếng 懶
Mây 15/3 雲
Mảo 卯 15/7
Mặt 末 · mũi : 容 15/7
Mũi 15/7
Nhà 茹 : 火宅 16/1
Nhẫn 忍 15b/1 : .
Nhường 讓 16/5 · 讓
quên 涓 15b/7 : 忘
rửa 湑 15/5 : 洗
rảy 濺 15/5 : 灑
tới 細 15b/3 · : 行白
thay 台 16/1

15 → B

lạt 𦄻 → 𫄎 xanh 撑 dường liễu 柳 rã 耶 (垂). Má 𦟍 /

5 / cướp ~ hết đỏ 𡉦 hoa sen 蓮. Rửa này luôn 練

7 (𩈘) hốt 忽 (除) / nhà 泗. Khổ 苦 nhục đã 陀

數 → (改) mặt mũi 𩈘. Chỉn 𡗉 → 㐱 (秖) đòi

9 𠊚 / áo mặc sạch 沚 (潔). Tóc 速 dài 曳 làm

𪀄 biếng 丙 bối 貝 dọn 揄 (trơn?) //

15b 1 Đệ bát là ơn đi 𠫾 xa 𨖅 nhớ 𢖵 lo 盧

Thái 𫼳 → 折 lìa 離 khăn 𦀊 [nén] nhẫn 忍. Sống 𤯩

3 (trống) lìa hết 諸 thật 实 / khá thương. Con (𡥵)

đi 𠫾 tới 細 đường trúc 唐 略. Lòng 悉 mẹ 媄!

5 / ở cùng nước người. Đêm 店 ngày lòng quẩn 管

7 (相) đòi 𠊚. / Chưa 𫢩. Hôm 歆 mai 埋 lòng

9 chẳng quên 𬆀 → 𢖵. Bằng (如) muốn 𫢩 / kêu 𠯅

dấu con. Gan lòng đứt 怛 làm 𠫾 tấm tấm 𤷱 //

16 1 Đệ cửu là ơn vì ta làm 𠫾 những nghiệp dữ 㐌

庥 𠱋 → 溢

Ang 盎 ma khổ nhục thay 尤. Kiếm 𥙩 của 古

3 nuôi 𡥵 khôn 坤 / chúng 𡖡 nhà chái 𡲈 債.

Dắt 怛 (携) giữ 宁 (持) hay nuôi 𢹞 → 饒 (?)

5 nâng 𦹵 (養). Tuổi 丂 / già 哥 kiếm lễ 皮 cho

7 yên. Những 𧘇 còn 𡥵 → 𡥵 sở 𠸗 cho con / no 奴

Bao nả 包那 16ᵇ/1: 何以

→ đẳng 等 16/9 : 般
→ đất 怛 16b/3
→ đi đỗ 多杜 16b/5 : 行藏
→ đuổi 隋 16b/3 : 逐
→ đứt 怛 16b/9 : 断
gần 斤 16b/5 xa: 车斤: 遠近

nấu 惱 17/1 : 烹
nết 涅 17/1 : 行

người 㝵 17/1 : 人品

rập 立 16b/5 : 相随

sính 逞 (?) 16b/7 : 欲
tuổi 碎 16b/5 歲年

Xa 車 16b/3 : 遠
Xem 祜 17/1 : 覩

Ang ni 16b/1
Áo 奥 16/7
Âu 漚 16/7 恐, 16b/7 憂
Có 固 17/5 chữ 不; 故: 無 (仁慈
Cùng 共 16b/3 : 憐憫
dấu xót 16b/1, 17/5 : 仁慈

Hằng 恒 16/7 khi 長时; 怛 dưới
: 每逢
Khi 欺 16/7 : 时; 17/5 mẹ: 阿娘
Lá 吕 16/9 [hoặc] trăm nghìn
百千
Ruổi 尚 nắng 16/5
năm 南 16b/1
rét 洌 16/7 : 冒寒
Ra 吧
Tao 蚤 17/1
Tâm 粽 16b/7
Trăm 林 16b/5
Trời 𡗶 16b/1
Vì 为 . hằng 16b/1 此

16→

7 ¦nơ. Thân áo âu 溫 con rét 洌. Hằng 恒

9 khi 𣇞→𣇞 (時) ¦ nâu 惱 (烹) vật mệnh.

Nuôi 𦓿 nửng trăm 林 lại nghỉ 彥 đấng (𣛤)

16b 1 Đệ thập là ơn cùng tận dấu xót ta

Ông mà ơn bao 𩵜 má 那 (何以). Cao thẳm nhất

3 vì 杏 bằng ¦ trời 𡗶 cùng đất 怛. Đi dõ 杜 lòng

5 hằng 恒 đuổi 隊 (逐). Xa 車 (遠) ¦ gần 斤 lòng cùng 共

7 rập 立 (相隨). Tuổi 碎 mẹ một trăm ¦ năm 南.

Một dường 羕 âu 溫 con tám 糝 mươi. 還 (欲)

9 hay ¦ lòng ân ái chút 怛 (斷). Mệnh chết

mới 貫 (始) phân li. //

17 [có lẽ có tiểu mục ở cột đầu (2 cột trắng)

1 Bụt bảo A[nan] : « Tao xem 祜 chúng sinh tuy

được làm loài người 𠰘 (幸?), lòng nết 𦉱→𢙺 𣳔→𣳔

3 (心行) chẳng ¦ 𠊚 tôi 碎 (蒙) cùng 共 (?), chẳng

lo ông nà có ân đạo (恩道) cả, chẳng ra 𠺥 lòng

5 cung 恭→恭 kính ; 倒→㨂? ¦ ăn bội 背 đạo,

chẳng có lòng dấu xót 𤀗, chẳng thảo 討 (孝)

chẳng có 㘣 nghĩa. Khi 𤼸 mẹ chửa (怀) //

bữu 䝞 17b/9 : 持
bao nhiêu 17b/3
Kiếm 劍 18/5
cúi 檜 17b/5 : 俯
cứt 吉 17b/9 ∘ đái
cứu (mang) 𠃩馬 18/7 ∘ mang 携帯
dạy 代 18/5 ∘ dỗ 訓教
dỗ 杜 18/5
dậy 㐌 17b/1 : 起
dục (?) 𭓇 ∘ học : 習学 18/5 (x-19/7)
gánh 梗 17b/1 : 擎
gồng 杠 17b/1 ∘ gánh 擎
học 鵠 18/5 : 学
khăn 肩 18/1, 7 (khó ∘, khổ ∘)
lâu 蔞 17b/3
mộ 菓 (=cứu) 17b/5 ∘ phút : 須臾
nẻo 裊 18/3
nọ 奴 17b/3 ∘ tháng : 月足
18/5 ∘ kiếm : 備求
ngại 碍 17b/9 : 憚 (?)
(ngần ngừ) 18/1 : 台? (?)
ngồi 17b/1 外 : 坐
nhẫn 18/3 đến ∘ : 乃至
18/7 ∘ chết : 至終
ốm 瘖 17b/3 : 病
phút 𤼸 → 發 17b/5 mộ ∘ 須臾
rái 礼 17b/5 : 畏
SONG VIỆT 双月 → 双日 18/7 : 貧業
suốt 律 17b/3 : 下
(lọt?) 17b/7 : ∘ hết đất 遍地
sốt 燵 18/1 : 焚
Tuổi 歲 18/5
Thà (thà) 他 18/3 con ∘ : 童子

ẵm nồng 17b/3
âu 17b/5 漚 : (憂)
bực nhọc 18/7
cả 18/5
công 17b/1, 18/3
cưới 18/5 𡢼 ∘ gả 婚嫁
chịu 17b/3 : 受 : 召
chốn 18/1 : 処 : 准
chép 18/7 折 : 終
đất 坦 ∘ 地 17b/1
giết 折 17b/5
khó 庫 ∘ khăn 18/1 : 辛苦
khổ 苦 ∘ khăn 18/7 艱辛
苦 17b/5 nhiều ∘ 苦
17b/7 chịu ∘ "
mẹ 媄 18/3 : 母
má 18/3 那 : 母
nằm 18/3 南 : 眠
năm 18/3 南 : 年
nuôi nấng 𢭲曩 : 養育
nuốt 17b/7 呐 : 嚥
ngọt 兀 17b/9 : 甘
nhả 吔 17b/7 : 吐
nhọc 辱 18/7 bực ∘ : 勤苦
những 仍 18/3 = chỉ mà thôi
rét 列 18/1 : 寒
rửa ráy 沼瀶 17b/9 : 洗濯
sữa 呂巴 18/3 ∘ mẹ : 白血
Thốt 說 18/7 : 言
Thửa 所 18/7
ướt 遏 18/1 : 湿

17b

1 con cong mười tháng, ngồi 外 dậy 或 chẳng yên,

3 bằng người gồng 杠 gánh nặng. ¦ ăn 咹 nồng

呸 chẳng lọt 律 (T.) bằng 朋 người ốm 瘖 lâu

婁 (長病). Tho 数 tháng (月足) mà sinh,

5 chịu 召 bao nhiêu 包 謗 ¦ khổ thương (痒). Mộ

某 phút 登 + 發 lành cũng dễ ân 沤 rái 礼 (恐畏)

chẳng định, bằng 豈 (?) giết cúi 檜 dê 羝. ¦

7 ¦ máu chảy suốt 律 hết đất 怛. Chịu khổ

đường ấy mới sinh được thân này. Nuốt 吶 của

9 đắng, nhả 吔 ¦ của ngọt, bằm 𩽏 áp 押 (?) nuôi

nâng, rửa ráy cứt đái, chẳng ngại 𢚸 khổ

nhục, chịu 召 // (忍).

18

1 sốt 烨 chịu rét 列, chẳng ngại khó khăn 看.

3 Chốn ráo con nằm, chốn ướt 遏 cho ¦ má nằm.

Công thửa 課 ba năm, nồng 呸 những 仍 sữa 𦙝

5 mẹ. Nẻo 䵷 con thơ 他 nhẫn 旦 忍 ¦ đến 典

tuổi đã cả, dạy 代 dỗ 杜 lễ nghĩa, cưới gả,

giục 欲 học 鶴 (習学). No 奴 kiếm 劍 (備求) ¦

7 ¦ SONG. VIẾT 双月 (資業). Cứu mang khổ khăn 苦看

bực 𠳒 nhục, nhẫn chết chẳng thối thửa

đều

Anh 㛪 o tam 18b/5,8
Bẩn 坌 19/1 thô o : 垂𨁪
Bễ 皮 (= bên) 18b/3
con sâu 昆蔞 18b/5 (con ngươi) : 睛
chê 支 19/3 o đàn : 論非
Dầu 油 19/1
đàn 彈 (= phạt) 19/3 chê o : 論非
đáng 當 18b/9 : 故
đòi 隊 (= theo) 18b/7 : 遂.
18b/9 : 依從 ; 18b/9 : 戾
giương 強 18b/9 o đòi : 拗戾
giồi (?) 𥗐 18b/5 : 欺
họ 户 18b/7 o hàng : 親情
× hàng 行 18b/7 .
liếc (lét) 𥆂 18b/3 o mắt : 拗眼
mắng 忙 18b/5 : 罵
n in ỏi Ep 𤢾 18b/3 : 愉 (ảng) 悖 (giàng)
mô 某 18/9 (?) → 瘑 :
nết 涅 19/1 : 行.
nhục nha 辱耶 : 18b/5 : 毀辱
nhược 若 18/9
thanh 清 (= khỏi) 18/9
trọn 侖 18b/7 : 全
trừng 18b/3 𪾺 o con mắt : 戾睛

Bảo 保 18b/7
có 故 18b/3
công 工 18/7
dạy 代 18b/7, 7 ; 19/3 : 訓
o bảo : 教令 ; thầy o : 師範
o trách : 訓罰 19/3
dấn 𢴑 19/3 o xót 矜憐
đánh 打 18b/5 : 打

: lại 来 18b/1 o làm : 返爲 (trái?)

lời 19/1 𠳒 o nết : 言行

mắt 相 18b/3

ra 𠚢 18/9

thốt 說 18/7 : 言, 18b/9 : 語
thưa 𨁪 (= đáp) : 諳, o trả 18b/3
trả 把 18b/3 thưa o : 語应
trai 䋦 18/3 o... gái
vui 盃 18b/1 : 頑

18/7→9 cong I ơn ấy / Con trai 𤳆 con gái 𡛔 có
ốm 瘖 thì ốm anh nó mọ 某 ra 吮(生).
Con nhược đã 它 thanh 清 (病除), mẹ 美→美
tư (慈母) mới 買(?) //

18b
1 dừng 停. Nuôi 挼 nấng dưỡng sây, nuôi 孟 (顾
早) cho nên 年 ngai 𧋆(成人). Đến con cả nên
3 ngai 𧋆, lại (? thái ?) 来 làm 沕 / bề 彼
chẳng thảo 討(孝). Anh nó thốt cùng, thưa
踈 trả 把 (應對) in ỏi ẽo 𠻥 (伶俐). Liếc
5 𪘵 mắt 相 (撕眼), trừng 𥉫 con / sâu 妻 (床睛),
giối (?) 𥓹 dá (?) 𨁮 (?) cùng (欺凌) chú 注 bác 博,
đánh mắng 打忙 anh tam 要三 (兄弟), nhục 辱
7 nhã 耶 (毁辱) họ hàng. Khẳng / có 故 lễ nghĩa.
chẳng dõi 隊 (遵) thầy 柴 dạy 代, ~~bảo~~ ông nó
9 dạy bảo, trọn 侖 chẳng / dõi suốt 隊律 (依従)
Anh tam mà (?) 麻 thốt cùng, đáng cùng giường
強 dõi (撕床). Vào ra đi lại 多 来, chẳng thưa 𠯦 //

19
1 người 尋 cả (尋人). Lời 𠅜→𠅜 nết 涅→涅 (言行)
thô 麤 bẩn 盆 (垂踈) Dâu 油 lòng 弄 làm 沕
3 việc 役. Ông nó / dạy 代 (?) trách 罰责. chú bác chê 支
đàn 彈 (論非). Con trẻ 礼 dấu xót 固出. Người 本→寻

Bạn 伴 19/7 làm ⚬: 朋附
(?) 肩-伴: ⚬ lành: 勝友 19/7
Bắt 扒 → 扒 19b/7, điếu ⚬: 刑科
Buộc 縛 19b/7 ⚬ bịn: 勾牽
Bịn 卞 19b/7 "
Bán 半 19b/1 buôn ⚬ 經商
Buôn 奔 19b/1 "
Co 孤 19b/7 quanh ⚬
chồng 重 19b/3 vợ ⚬
dại 曳 19/9: 狂
đàn 彈 19/3 chê ⚬
điếu 條 19b/7 = sự?
đam (= đem) 談 19/9 dỗ ⚬: 誘引
đói 対 19b/9 ⚬ gầy: 饑羸
gầy 訶 19b/9 " : ⚬羸
ghét 結 19b/9: 賤
giận 陣 19/7. hờn ⚬: 嗔恨
hờn 恨 19/7 "
hộ 户 19/5: 護
lần 磷 19b/3; lần lóc 蒞苒
lóc 碌
luống 隴 19b/7: 枉
lường 量 19/5 càng (giường?) ⚬ 狠戾
mắc 紊 19b/9 ⚬ míu: 縈纏
míu 畝 " "
màn 閩 19/5 ⚬⚬: 漸?
ốm 瘖 19b/7 ⚬ đau: 痞患
nom 喃 19b/5 ghìn ⚬: 謹慎
ngược 虐 19/5: 逆
quanh 恍 19b/5 ⚬ co: 横事
trái 賴 19/9. lời: 違背
trẩy (?) 趚 → 趚 (?) 19b/3: 征行
trằng 繞 19b/7 ⚬ trói: 枷紮
trói 紂 " "
về 衛 19b/5 ⚬ nhà: 还家
vợ 媍 19b/3 lấy ⚬ chồng: 婚姻
xá (?) 舍 19b/5 (?)

Ai 哀 19b/9
Bác 博 19/3: 伯
Bực nhọc 19b/9
Công 3 19b/5
chê 支 19/3 ⚬ đàn 訡洂
chú 注 19/3: 叔
dục 欲 19/7: 習 (x. 18/5)
dỗ 杜 19/9: 誘
dỗ 杜 19b/3 ⚬ d: 留碇
Khác 恪 19/9
lầm 沴 19/7
lành 冷 19/7
lại 例 19/9
lại (trái?) 來 19/7: 返
lọ 到 (= so) rái ⚬: 伏 19/5
mỗ 某 19b/3, 3
mâu 牟 19b/5: 謀
phải 沛 19b/5: 被
派 19b/7: 遭(病)
泒 19b/9: 被
sóc 朔 19b/9 xem ⚬
trốn 遁 19/9: 逃
vậy 丕 19b/3
Xa 賒 19b/1 ⚬ nhà: 離家
Xem 袩 19b/9 ⚬ sóc: 看侍

19→
5 cả che 支, hộ 户 (遮護) mân mân 闽 (漸漸)
nên 年 cả, cùng lượng 量 (狠戾) chẳng hòa, chẳng
7 rái (?) 摵 ^擑 lệ 列 (伏虧) nết ngược / dễ, cùng lại
运 ra lòng hận ^恨 giận 阵, 倒 (棄) bao nhiêu
肯 lành (勝友), làm 沙 bạn 伴 người (?) 下
9 (㝵?) (xem 19/31 dữ. Dục 欲 ^渡 (x) dẫ (2) / nên tính
mộ 某 làm 夕 những kẻ dại 哦, 准 người dỗ 杜
dám (2) 詃 (誘引), trốn 遁 đi 多 nước khác 恪.
trái 賴 lời 㘓 //.
19l/136
1 ang ná, xa 哥 nhà nước khác. Hoặc là nhân
3 buôn bán 夯 半, hoặc vì đi 多 / trẩy (?) 趋 ^遠 (征行)
lần 磨 lóc 磯 luân hồi, mộ 某 nên tha (?) ^lấy
他 ^↗ 総 vợ chồng 婚 重, nhân vậy 丕 mộ đỗ ở 於
5 lâu 娄 / chẳng về nhà. Hoặc ở cùng nước người 㝵
chẳng hay kin ^cẩn 謹 nom 喃, phải 沛 người mùa 年
7 lo 户, xa 舍 quanh 恍 / co buộc bịn 僕 下. Lưỡng
憧 (枉) phải 泒 điều 條 bắt 扒→扒 (刑科)
Cầm trăng 绫 trói 紂. Hoặc phải 泒 ôm đau;
9 khổ / nạn mắc 系 mìn 畬, bực nhọc đói ^gầy ^阿 討
(饑羸), chẳng ai 哀 xem ^chăm? sóc. Phải người hiềm ghét //
諸→拈 ? 泒 㝵 之吉

20/37

1 để bỏ 伺→𠕄 (侍棄 cong đường 唐 sá. nhân vậy

3 mình chết chẳng ai 哀 vui 音 / chôn 𡐙 đấp 濬,
湲 章 (隆脹) 謡 nat (爛壊).

Gió 兪 thổi 𠾕 mặt 末 trời 𠓀 phơi 焠. Xương

5 bạc 泊 / san tóc 珊索 (飄零), sông quê 圭

nước người, 其→亣(?) (僥) cùng họ hàng, lòng

7 vui 𨉟 dấu hằng 湲 利 (乖) / Ăng na lòng

quản 管 đời (随); một 又 (永) đường lo âu 涯 nhớ

9 汝 (念). Hoặc nhân kêu 叫 khóc, mắt 末 tối 𥋓 /

con sâu 娄 (目) đui 堆. Hoặc vì thương xót 𧗱 出 con

昆, khí ngưng (?) 浼→洿 nên ốm. Hoặc nhân nhớ

con 汝昆 //

20b/38

1 gây 計 (衰) biến chết mất 末, nhân làm ma

麻 con 佯 cứu hồn phách, chẳng từng cắt 割

3 lìa : 例. Hoặc lại 來 (復) / mãng 莽 con chẳng

năng 𠯦 học nghề x (藝), làm bạn đời (遂)

dữ 䊺 (異端, chẳng 申→座 𪝅 𨉟 /

5 ưa 𪗹 𨨲→𢿏 (習) chẳng ích. Đánh 打 / 捧

trộm 𤄷 cướp, xúc phạm làng mạc 廊膜. Uống 旺

7 rượu 𨢇 / đánh 打 𠫾 (𢪀蒲. Dữ nhân 5 忍 (婪淋)

20b

* bển lần > trển (trỏ trển) [illegible]:

20b
7→ thố 錯 thay 世 (过失). (滞 离 磨 畧) đến 典 anh tam
9 họ hàng ang/má. Sớm 縱 đi, đến tối 碎 vài. Ang
má âu lo. Chẳng hay anh má đi (動) //
21a
1 đã sắt 烽 rét 列. Rám? 麽 (晦) mãng 爻 → 梦 một (朔),
sớm trưa 卝, một 旻 dường (永) chẳng hộ 户 dường;
3 yên giường 棖 đặt 達/gối 檜 (枕), đến chẳng hay
mãng; ham 漢 hỏi 論 đi lại (起居), tử chừng 坐 ấy
5 đoạn mất 末 (絕). Ang na/tuổi đã già 茶, 修
(形貌) yếu gầy 瘻 gộc 痌 (衰羸), thấy 休 người
(tiến?) thẹn (nghĩ?) 夔 → 善 (?) hổ (羞耻), nhéo (?) 迹 mãng 忙
7 (嗔呵)/ dể 功 → 易 (欺) ét (?) 謁 (抑). Hoặc ~~mãng~~
lại 来 mãng cha 吒 góa mẹ góa 寡. Một mình
chực 直 mộ 某 nhà ~~quê~~ không 空 → 空 (空堂)/
9 vì 客 → 客 (若) bằng người khách ở đỗ nhà người;
già 這 rét đói khát, từng chẳng mãng //
21b
1 // hay, đêm 店 ngày hằng 恒 khóc (啼), nghĩ?
地 → 枝 (?) kêu, 吋 → 吋 (?) (自嘆), riêng? 穫 → 穫
giận 恨 → 恨 (自悲). 表 (慮) đem của ăn/
3 /cúng dường ang má (二親). Hằng làm trò (dối?) 徒 (詐
tủi 鈍 → 悴 hổ (羞懶), âu 涯 người cười nhiếc 嗔 亦.
(恠笑)

→21b/3

5 Nhược đem của 古 (財) / ăn nuôi nấng 揆. vợ 婦

con, xấu 丑→丑 mặt khó nhọc, chẳng kiêng

7 京 hổ nhục! vợ dấu (妻妾) cầm bắt, mọi

của 古 (事) mượn 畏 (依) dõi 隊 (從). Kẻ cả mừng

9 莽 ? (嗔呵 xem 21/7) chẳng / 捈 rái 礼

(畏) sốt (?) 律 (伏, xem 17b/3 下). Hoặc lại là con gái

好, phải đầy 男 (配) cho ai 哀. 朱 (?) khi

chưa 渚 đưa (?) 送 gả 舸 (未嫁之时) //

22a/4.

1 đến ra lòng 弄 khảo khuây. Việc gả 舸 đã 它 dấu 由,

lòng chẳng khảo mộ 茉 ra vậy 畏→畏 (x 21b/7). Ang

3 ná nhéo 繞 (嗔, xem 21b/5) ít 謂→謂 / thì ra lòng

giận 恨 ghét 结 (悪恨). Chồng 罣 đánh mắng

拳, nhẫn 思→忍 chịu 召 để cong 工 lòng 丟. Họ

5 khác dòng 用 (?) / ngụ, lòng cực dấu trọng. Anh tam

(骨肉) nhà nghỉ 抒, lại lấy 礼 làm 乞→乡

7 xa 郡 郸 (疎) / Hoặc đi ở chồng 重 cong mười

xa 郡 (外郡) quê khác 圭恪 (他鄉), lìa 离 rồi

9 来 (別) anh ná, lòng chẳng / lo mến 声 兢→户 兔 (恋慕

dứt mất gửi 敗→敗 nỗi 𡰱 (?) (斷绝消息) Dằng 𡥵 mó

tiết 節 nào 节→节 chẳng đến. khiến cho ang má //

(音信) (不通) 逘→遠 (使) 郎娘

22b

1 //. rối 𦇒 ruột 𦛌 (悉腸) mối 𢚸 lòng (掛肚). Ân đạo

ang ná lắm? 𤀖→𤁕 thay 世 nhiều 𠒥 thay, thì 時

3 (𦇒) tội chẳng thảo / khôn cùng bày 排 hết 歇. Cong 万 =

khi ấy, chúng cả (大众) nâng Bụt khỏa thất ơn /

5 / nặng ang ná, cắt 拮 mình giẻo 𢯏 cong đất 坦,

𦟐 𥘶 qua (澤) quì 推 (跪) đánh nghỉ 𤽗,

7 cong mỗi 毎→毎 (諸) lỗ 𡏦 lòng 𠖈→𠖈 / hết? (cắt) 𢧚 絶

(悉) thì chảy máu. (皆流血), tất 𦟐 nghỉ 𤽗 (詞

lăn 𨁮 cong đất, thì ít 調 lâu 𧵑→𧵑 mới 𠓨

9 𡾵 (甦). 𨖲 (高) / tiếng 省→省 𦖑 hát rằng:

khổ thay (苦哉), khó 𢀨 thay; thương thay!

thương thay; thương mộ giáp (我等) //

23a/43

1 nay cực ấy tội nhân (深是罪人). Nẻo 𥊚→𥊚

xưa chưa 諸 (未) hay, tối (冥) bằng người

3 đi / đêm. Nay cốc 谷 (悟) hay trái 𠊚, lòng gan

5 đều nát. Duy nguyện Bụt thương, / tội qua 戈 tha

vát? 勿 chữa 助→助 (救拔). Rằng sao 牢 bả 𠄼→把

7 được ơn nặng áng ná. » Khi ấy 意 / Bụt mộ (即) mới

tám đẳng tiếng 重 𣷷 梵 (八種深重梵聲)

9 bảo đại chúng rằng: « Phổ 甫 / mày 𠳨 hộp (堂) già 茶 trẻ 𥚯

23b (nữ) nghe 𦖑 (汝當諦聽) //

24/45 (nửa trên vẽ)

1° 1 Dữ [A-zữ = giả sử] 𡗶 (假使) cho có 故 người vai 𢬣
3 chiêu 招 (左肩) gánh 梗→挭 (擔) cha / vai 𡎝 đam
5 𡨹 gánh 梗 mẹ. Mòn 門 da 胗 đến xương 昌. / mòn xương
7 đến óc 沃 (髓). Nhiễu 浇 núi Tu-di 须弥 / qua 戈 (経)
trăm 林 nghìn kiếp; máu chảy ngập 宜 (没) con khuy /
9 / 丂 (踝) chân 真, còn chẳng hay trả được ơn nặng anh ná //

24b
2° 1/3 // Dữ có người gặp 及 kiếp đói khổ / vì chúng 㞢 ông na,
5 giai 皆 lấy 礼 thân 亥→身 nghỉ 㩫→㩙 (其身) / mà lạ (?) 𨕭
7 mà ra (?) (𨷈) cắt nát 𣼽 hoại, ví bằng / x x 微塵
9 [vi trần], qua trăm nghìn kiếp, còn / chẳng hay trả được
ơn nặng ẳng ná. //

25a/47
3° 1/3 // Dữ cho có người tay 𢬣 cầm dao sắc 𩵜 /, vì chúng
ang ná, {mà?} khoét (?) 諳→𧦉 (割) con mắt 末 /
5 / nghỉ (割其眼睛); Qua trăm ngàn kiếp, còn chẳng /
7 / hay trả ơn nặng ang ná / 9 (trắng. Khỳ chữ) //

25-1
4° 1 // Dữ cho 米→朱 có người, vì chúng 㞢→𡰪 (爲於) anh ná, /
3 / đều 調 (亦) lấy 礼 dao sắc, cắt hết gan lòng 肝 (心肝) /
5 / 𠔭 máu chảy khắp 恰 (徧) đất, chẳng ngại 不辞
7 (辭) đau thương. / Qua trăm ngàn kiếp, còn chẳng
9 hay / trả ơn nặng anh ná. //

26a/49 礼?

1/3 Dữ cho có 㐌→故 người, vì chúng ang ná / lấy trăm

5° 5 ngàn luân đao 輪刀 ở trong thân nghỉ / chiều đam

招㧅 (左右) vào 𠀧 ra 吡, qua 力→戈 trăm nghìn

7/9 kiếp / còn chẳng hay trả được ơn nặng anh/ná //

26b/50 1/3 Dữ cho có người chúng ang ná / lấy vóc 卜(體)

6° treo 𢯰 đóc 炪 đèn cong nghỉ. {Mà} cúng 供 dưỡng

5 Bụt / NHƯ LAI, ⊗→戈 qua trăm ngàn kiếp, còn chẳng

7 hay / trả được ơn nặng ang ná / 9(trống) //

27/51 1/3 A [redacted] (DỤ) có 固 người vì chúng anh ná / đánh 河→打

7° (打) khô cốt ra 㗂 óc 淡→沃 (髓). Trăm nghìn

5 đòng mác 同溥 (矛戟) / một 没 khi 紋 xỉa 耑 (刺)

cong 三→工 thân 侈→身, qua trăm nghìn kiếp /

7/9 / còn chẳng hay trả được ơn ang/ná //

27b/52 1/3 // Dữ cho có 固 người, ⊗ (vì 為) chúng anh ná / nuốt 𠯦内

8° hòn sắt 栗 sôi 熚 (熱鉄丸), qua trăm ngàn kiếp /

5 / hoà 和 mình 命 cháy 坐→至 lọn 論 (徧身焦爛.

7 còn chẳng / hay trả được ơn nặng ang ná / 9 (trống) //

28a 1 Đại chúng 入→众 nặng 弄(東) Bụt thửa thốt, đau cong

3 lòng; ra 㝵 nước mắt thương nhuốm (泣) / cùng

cất tiếng rằng: « Dường nào 节 trả được ơn nặng

28a→3

→3 anh ná? » Bụt rằng: (言) //

28b/54

1 « Đệ tử, nhược muốn 𠽔 trả được ơn ấy, thì vì

3 anh ná, viết 𡗶 (寫) lục kinh nầy. / Vì chúng

anh ná, đọc niệm kinh nầy. Vì chúng anh ná,

5 sám hối / ⊗ (tội 罪) thố 錯. Vì chúng anh ná,

⊗⊗⊗⊗ (cung dường Tam Bảo). Vì chúng anh ná, /

7 / ⊗⊗⊗⊗ (thụ trì trai giới). Vì chúng anh ná, ××

(bố thí 布施) làm 𠇍 (修) ⊗ (phúc 福). Nhược

9 ai 𡮈→哀 hay / dường ấy, mới ốc là con thảo.

Chẳng 生→庄 làm 𢀨→盗 ấy, ấy là người cong

địa ngục //

29a

1 Bụt bảo A-NAN: « Người chẳng thảo 生→庄, thân

3 hoại mình cùng, sa 沙 cùng Địa / ngục Vô gian

(無間). Ngục ấy dài 曳 rộng 𢌌→𢌌 (廣) tám

muôn do-tuần 由旬, bốn 本 (三→四?) bên thành

5 sắt 鉄. / 𣙩 𢯏 bủa 普 rải 𥺹 lưới 礼 (周

繞羅網. ấy (其地) lửa 破 sốt 律 lồng 阿 𪀄

cháy 熕 力 波 𢿘 (熾火洞然猛列) /

(x.30b(3))

7 / lò 阿 路 đỏ 堵 (炎), dộc sốt 𧝓 (熱), bằng sâm 菜→稟

chớp 𤍶 lóe 累 sáng 朗 (雷奔電爍), 用 dùng? (熔)

29a/7

→7 nấu 㷋 (鎔燒) nước đồng (銅汁), đổ 堵 rót 𢯰 cong

9 tội [上?]/ nhân. Chó 狌 đồng 㓊, rắn 蕿 sắt 𨫊

(銅狗鐵蛇). 波 急 lửa 𠴗 ngọn (?) 浣 (→khói

塊) (吐煙焰火). Cháy 𧹻 đốt 𡀷 (燒煎) cháy

㥠, nấu 火𡿨 nướng 𦟂 (烳炙). 矣 阿 // (腊 膓)

29b/56 (渍糸凉)

1 nhỏ? (rữa?) 𦁼 (吕) rách? 责. Khổ? đau 刀 thương thay! Khôn lo 卢

3 khôn nhịn 忍. Câu liêm 𥳉→薕, cây đòng 㓊 / mác 博

(鉤竿鎗槊), cây kiếm luân đao, bằng mưa 湄 bằng

mây 迷, bay 拜 cong chân 直→真 không mà ra. Hoặc /

5 / nghiền 千 (xiền?) → 彦 hoặc xỉa 侈, đau thương trăm

chẳng? 兼→乘 (端), nhiều 𡪇 (尧) kiếp? 加→劫 (歷劫) chịu khổ,

7 chẳng có 故 ~~khi~~ 𢆥 (个汲) phút (?) 潑→發 / dừng 停

Hoà (黄) lại 吏 khiến vào 包 cong (?) địa ngục, dẫn dồi

9 隊 nồi lửa 鍐 (鑫) → 鍐焰. Xe sắt 列 (鐵車) / phân

rách 索. Ruột 肆 dạ xương thịt rữa nát 吕 ., sờn

sạc (?) 珋→珊索 (Xem 31b5). Cong 菜?→蒸? một ngày //

30a/57

1 là ngàn phen sống (生) 䔶 ~~muôn~~ muôn phen chết. Chịu khổ

đường ấy, đều nhân ở ~~bao~~ cong thế, làm ngũ nghịch

3 五逆 / chẳng thảo. Bụt bảo rằng: « Nhược có 固 con

5 trai 𤳆 lành 泠, con gái lành, vì chúng / anh nó,

30-5→

→5 làm kinh giáo mầy 㐌, ấy mới thật trả ơn nặng

7 anh ná /. Nhược hay làm nên một 𠬠 quyển kinh

khi 時 được thấy 体 một Bụt, hay làm nên mười

9 𨑮 quyển, được 村→特 thấy / mười 𠇍→𨑮 Bụt,

hay làm nên trăm quyển, được 村 thấy trăm Bụt.

Hay làm nên ngàn ⊗ quyển 巻 //

30b/58

1 // được 村 thấy ngàn ⊗ , hay làm nên muôn ⊗

quyển, được 村 thấy muôn 門 ⊗ 㐱→字. Nhân

3 chưng 㞢 / lực 力 người ấy gấp 急 được đi sinh

cong thiên thượng (天上), lìa 利 (離) khổ cong Địa

ngục làm kinh, khi 時 bao nhiêu Bụt đấng hằng

5 đang giả 遮 hộ 護→護. Khiến (令) anh / ná người

7 ấy ↓... Khi 𢇌→𢇌 ấy là (爾時) / ⊗⊗ A-NAN 阿難 cùng

những 并但→共仍 ⊗⊗ đại chúng 大众, Thiên long vương

9 quỉ thần, ⊗⊗⊗⊗ Dạ soa La sát 夜叉→叉 羅刹 / người

cùng chẳng 呵→庄 người (非人) đấng mấng 𢈱 Bụt

thửa thốt, ai 哀 ai phát nguyện rằng: « Phô 舖 //

31a/59

1 mỗ giai 戊甲 (我等) đời ? thửa (盡) vị lai (未來際),

thà (xà) 蛇 (寧) nát thân nầy 𠄩→尼 (此身) cho 至 bằng

3 ⊗⊗ vi trần 微塵, qua 戈 (经) / trăm ngàn ⊗ kiếp 劫.

31a→3

→3 nguyện (誓) chẳng trái 債 (迪) lời 𠅜 kinh Bụt. Thà

5 蛇 trăm ngàn 𠦳 ⊗ kiếp 劫 / lôi 雷 ra 𠓨→𡗶? lưỡi 𦧜

nghỉ 抒 (拔出其舌) dài 曳 trăm do tuần 由→由旬. Lưỡi 𦧜

cày 𦓿→其 sắt 𨫊 mà cày 其 đấy (鉄犁耕之); cho /

7 / máu chảy nên sông 滝. Nguyện chẳng 技→ lời 𠅜

9 kinh Bụt. Thà lấy trăm nghìn luân-đao / mà ở cong

thân nghỉ 抆→抒, chiền đam 招咒 quản 管 xuyên

穿 mấy: 脉→脒? (左右出入); nguyện chẳng ghế 技

lời 𠅜 ■ kinh 𫢔→経 //

31b/60

1 bụt. Thà lấy lưới 絽 sắt 𥿀 (鉄網) khắp 恰 (周)

tấp 匝 (匝) bọc 扑 (纏) cong thân, qua 戈 trăm ngàn /

3 / ⊗ kiếp 劫; nguyện chẳng ghế 技 lời 𠅜 kinh Bụt.

(碓)
Thà lấy tạp 雜 sắc 色 trăm bấm 𢯏 cong vóc 卜 (身) /

5 / nẫy, trăm nghìn muôn tấm 糁 (陵→段), thịt 舌→舌

da 䏧→䏧 (皮肉) xương {gân} (筋骨), đều san sác

7 珊索 (x. 29b/9) (悉皆零落). Qua 戈 trăm / ngàn kiếp,

cũng (終) chẳng trái 𠋦→債 lời kinh Bụt.}} ⊗⊗ A-

9 nan thưa (白) Bụt / rằng: « Bụt! (世尊) Kinh này hợp

(當) 𠮩 沃 là {chi 𫥨→之} (何名), rằng sao 牢→牢 mà

vâng 邦 sai 敕 (奉持). Bụt //

32/61

1 bảo ⊗ A NAN : « Kinh nầy ốc 汝 là ⊗⊗⊗ ĐẠI BÁO

3 PHỤ MẬU ÂN TRỌNG KINH 大報父母恩重經 / mặc

danh hiệu ấy, mầy 这 (汝) họp (当) vâng trần 陳 ngữ

5 Khi ấy ⊗⊗ đại chúng mầng Bụt / ⊗⊗ thửa thuyết 所說.

đều cả vui 盃 mừng 明. ⊗ Tin 信 chịu 尼 → 𠬠 phụng

làm (行). Đòi 隊 → 隊 (= theo) dấy 曳 lễ (作礼)

mà thoái. /

7 Nầy chân ngôn thốt trả ơn nặng CHA MẸ

報父母恩重真言 曰:

唵誐誐曩一薩婆訶

9 UM NGA NGA 誐 NẶNG NHẤT TÁT BÀ HA (一百遍) //

32b/62

1 Nầy là chân ngôn đi sinh (往生真言)

經 唵秫帝律薩薩婆訶 一百八遍

33a/63

1 Nầy Kinh Bụt thuyết TRẢ ƠN ANG NÁ cực nặng /

3 Dường nầy A-NAN mầng 聞 : một khi Bụt ở cong xứ

5 Vương xá thành, cong núi 尚 Kì / đổ. Khuất 耆闍崛

cùng nhẫng 但 → 仍 tì khưu tăng, tì khưu ni, cùng

cận sự 近事 [nam], cận sự nữ (優婆塞, 優婆夷) /

7 / 幸 bao nhiêu (一切) ⊗⊗⊗ chư thiên nhân dân

諸天人民, cùng thiên chúng (天) long chúng (竜), bát

9 bộ quỉ thần / đẳng chúng, đều đến họp cong hội.

33a/9

→9 .một lòng nghe Bụt thuyết pháp, kính 㪽→敬 trông

33b/64

1 // 𥉫 mặt 末 // bụt (尊𫀅); con mắt 末 chẳng phút

từng thôi 崔. Phật rằng: « Người sinh ở cong thế,

3 ang má / ốc 沃 là 𠁀 dấu 𠕋 (爲親). Chẳng có cha

ai sinh, chẳng có mẹ ai nuôi 㨂. Vì vậy 丕 cậy

5 nhờ 扡茹 (寄托) / mẹ 𢬣 cưu chửa mười tháng.

Năm đã lọn? 𣘛→𠓨? tháng đã no, ná con thấy

7 体 sinh (俱顯) / 謂→ 皖 ra cong

ngọn cỏ (生墮草上). Ang má nuôi nấng, nằm 南

9 ở cong chăng 𦀿. Ang má / bẵm 𩍫(𢘾) 𦛌 (抱)

mỉn 閑 cười 𠿯 chưa 渚 hay khóc; hoa hoa 花 (和)

tiếng chào 㖫制 (弄声). Thuở 課 đói 𢧚 xin 嗔 (须)

ăn 喑 (食) //

34a/65

1 Chẳng phải 泒 mẹ chẳng ai 𡗶→哀 mớm 㗂 (哺).

Khát thì xin uống 𠰃, chẳng phải mẹ chẳng ai

3 cho bú 𠺙 (乳). Mẹ bằng / đói thì nuốt 𣿖 của 古

đắng, nhả 咆→㗒 của ngọt 𠦳→𡲈; dời 移 con

chốn ráo, mẹ nằm chốn ướt 遏. Chẳng phải cha

5 chẳng ai dấu? 言→𠕋 (親) / chẳng phải mẹ chẳng ai

yêu 夭 (慈). Mẹ thì nuôi 㨂→㨂 con đi lại 吏 cong

→5 cong chuồng 靳 (柵牢). Cong mười móng? 酉 → 蒙? (十播) /

7 / tay 手𢙱 → 手𢘾 (甲中) mẹ dấu nhưng cứt 吉 con (食? 子不

9 淨. Con uống sữa 𩿬 ná, tám hộc tù dấu / lường

kể? 量計 (計) thửa ơn ná, trời 𠄼 (昊天) chẳng

hay cùng cực 隊 → 極 (昊天罔極). Hỡi 矣 ôi! 喂

mẹ dấu (慈母) rằng (云) sao 㳥 → 牢 (何) //

34b/66

1 khả báo được 時 → 特. Duy nguyện Bụt xá 舍 → 舍? 会? thuyết

đấy. Bụt bảo ⊗⊗ ANAN: « Mầy 迈 dáng xét 察 (sát?)

3 諦 nghe, / hay lo (善思) nhớ 渚 → đấy (念之)

Mình 会 (吾) họp (當) vì mày rẽ 哩 rồi 耒 chú

5 thuyết (分别解說). Ơn ang ná / bằng trời

𠄼 → 𠄼 chẳng hay cùng cực (?) 隊 (đội) → 極 (昊天罔

極, x. 34a/9). Nhược có con hay dấu thảo, hay

7 vì / ang ná làm phúc làm kinh nầy. Cùng tháng

bảy 𢬣 ngày rằm 林 làm bánh? 送 → 餅 trái 顆 /

9 / (菓盤) danh ốc là Vu-lan-bồn, hiến Bụt cùng

chúng tăng, được phúc nhiều 饒 (?) (多那) thay!

Hay 㕣 → 哈 // ~~trả~~

35a/67 chịu 𠛌?

1 trả được ơn anh ná. Nhược lại 吏 có 固 người ghi 𠛌

(書) lục [空 ~~▬~~ ?] {Kinh nầy} (是經), chịu 召 (受) /

3 /陳? đọc niệm 訧→讀, 念→念 . Hợp (當) hay (知) người ấy, hay trả được ơn ang ná, hát 歌 mộ/

5 / ơn ang ná

BIII AI/...3,4
BULAC

1 K.O.M .2 H.T.C. , 3 NG.X .4 CH.V .5 R.卞C .

1 喬堂懋 2 黃瑞芝 3 魚川 4 臨雲 5 范金釜

曷 Hát (: 何) Th 6

葛 Cát

× 揭 kiết, yết

竭 yết Ng 47

朅 Khiệt (: 往)

偈 Kệt (: 勇!) Ty 47

\- Kê (kinh)

歇 Hiết (dừng) Th 35

喝 Hát (hỏi, uống)

愒 Khế (nghỉ) Ma 7

謁 yết (cáo, mời)

揭 Kiết, yết (yết thị Ma 25

渴 khát (o nước Kr 15

暍 Th 6

楬 Th 24

碣 Ng 32

羯 Vi 29

蝎 Tc 32

衤 Tn 44

[illegible]

120 pages

RÉFÉRENCE 873

Modèle Déposé MADE IN FRANCE

曷 Hát (: 何) Th 6

葛 Cát

* 揭 Kiết, yết

竭 Yết Ng 47

朅 Khiệt (: 往)

偈 Kiệt (: 勇!) Ty 47

— Kệ (Kinh)

歇 Hiết (dừng) Th 35

喝 Hát (hò, vang)

愒 Khế (nghỉ) Ma 7

謁 yết (cáo, mời)

揭 Kiết, yết (yết thị Ma 25

渴 Khát (: nước Ki 15

暍 Th 6

楬 Th 24

碣 Ng 32

羯 Vi 29

蝎 Tư 32

衣 Tư 44

Tùy đề, bài 1: 中秋望, bài 2